TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 02 - 8 - 2018.
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phước.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 901/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 118/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Hùng D, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 243, tổ 6, ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 3, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện do Tòa án nhận ngày 12 tháng 12 năm 2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Võ Hùng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T xây dựng gia đình với nhau vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2001 mới đi đăng ký kết hôn tại

UBND xã A, theo giấy chứng nhận kết hôn số 22/2001 ngày 16/3/2001, do cả hai đều tự nguyện.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về tính tình, quan điểm sống vì bà T thường xuyên cờ bạc. Trong quá trình chung sống, ông bà thường xuyên cãi vã, mỗi khi cãi vã thì bà T lại bỏ nhà đi một, hai tuần đến hai, bốn tháng rồi lại trở về. Ông và bà T đã ly thân từ ngày 30/4/2018 cho đến nay. Hiện nay bà T đang sống tại nhà của bà T tại tổ 8, ấp 3, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Nay ông xét thấy tình cảm giữa ông và bà T không còn, không còn quan T gì đến nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Võ Đức Duy TH, sinh ngày 16/10/1998 và Võ Đức Duy T, sinh ngày 18/5/2000. Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đến nay cháu T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông đã rút phần yêu cầu khởi kiện về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2018, biên bản hòa giải, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông D. Sau khi kết hôn, hai người chung sống tại địa chỉ ấp 2, xã A, huyện B tỉnh Đồng Nai cho đến ngày 02/5/2018 thì ông D đã đuổi bà ra khỏi nhà nên bà đã về nhà tại tổ 8, ấp 3, xã C, huyện Long Thành ở cho đến nay.

Bà và ông D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 1998, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông D gia trưởng và hay đánh đập bà, nhưng bà không báo chính quyền địa phương. Hiện nay bà xác định là không còn tình cảm với ông D nhưng bà không đồng ý yêu cầu xin ly hôn của ông D, vì bà và ông D chưa giải quyết xong vấn đề tài sản chung.

Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông D.

Về tài sản chung: Bà và ông D có tài sản chung là 09 chỉ vàng 9999 (tương đương 30.000.000 đồng) và 200.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Long Thành do ông D đứng tên, tổng cộng là 230.000.000 đồng. Số tài sản trên là do hai vợ chồng bà làm ra

trong thời kỳ hôn nhân và do ông D đang quản lý. Trước đây, bà đã yêu cầu Tòa án cho bà thời hạn 15 ngày để nộp đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung, tuy nhiên trong thời hạn đó do bà bận việc nên không có thời gian đến Tòa nộp đơn yêu cầu phản tố. Nay bà cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của thư ký. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn nên được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không quan T tới nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian. Bà T cũng xác định không còn tình cảm với ông D nữa, tuy nhiên bà T không đồng ý ly hôn vì bà và ông D chưa giải quyết vấn đề là không phù hợp. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông bà không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử hướng chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Cho ông D được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông D và bà T có 02 con chung tên Võ Đức Duy TH, sinh ngày 16/10/1998 và Võ Đức Duy T, sinh ngày 18/5/2000. Các cháu đã trưởng thành, không cần nuôi dưỡng nên không xem xét. Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, đến nay cháu T đã trưởng thành nên ông đã rút phần yêu cầu khởi kiện về con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về con chung của ông D.

Về tài sản chung: Ông D và bà T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà T sống chung với nhau từ năm 1997 nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22/2001 ngày 16/3/2001, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, cả hai đều xác định trong quá trình chung sống, ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài, bà T cũng thừa nhận là bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 1998, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Ông D và bà T đã ly thân được một thời gian cho đến nay, nay cả hai đều xác định là không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan T gì đến nhau. Tuy nhiên, bà T chưa đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông D chỉ vì giữa hai người chưa thỏa thuận xong về tài sản. Xét lời trình bày này của bà T thì đây không phải là căn cứ để Tòa án giải quyết về mặt quan hệ hôn nhân giữa bà và ông D. Mặt khác về vấn đề chia tài sản chung bà T đã yêu cầu Tòa án cho bà thời hạn 15 ngày kể từ ngày 24/4/2018 để nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng bà không nộp đơn do bận việc, tại buổi hòa giải ngày 11/6/2018 (mặc dù bà không chịu ký tên vào biên bản trong khi bà không nêu lý do), bà T xác định là không có yêu cầu về tài sản chung, do đó vấn đề tài sản chung không đặt ra xem xét trong vụ án này. Xét thấy, giữa ông D và bà T không thể hàn gắn đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, ông D yêu cầu được ly hôn với bà T là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa ông D và bà T.

[3] Về con chung: Ông D và bà T đều xác định có 02 con chung tên là Võ Đức Duy TH, sinh ngày 16/10/1998 và Võ Đức Duy T, sinh ngày 18/5/2000. Tại đơn khởi kiện, ông D yêu cầu được nuôi cháu T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đến nay cháu T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông đã có đơn rút phần yêu cầu về vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu về con chung của ông D.

[4] Về tài sản chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà T thì không có yêu cầu phản tố trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông D, bà T khai không có và theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, không có ai tranh chấp với ông bà về nghĩa vụ tài sản nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Áp dụng các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hùng D về việc "Tranh chấp ly hôn" đối với bà Lê Thị T, cho ly hôn giữa ông Võ Hùng D và bà Lê Thị T.

Về con chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về con chung.

Về tài sản chung: Ông D, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Ông D, bà T khai không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 005239 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông D đã nộp xong án phí.

Ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Long Thành;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã A – huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trần Thị Thanh Hoa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thị Thanh Hoa